lái kè

来客

noun · visitor; guest

Example Sentences

Jiā lǐ yǒu lái kè
家里有来客。

There is a visitor at home.

Zhǔ rén rè qíng zhāo dài lái kè
主人热情招待来客。

The host warmly entertained the guests.

Lái kè zhōng yǒu yī wèi zhù míng de zuò jiā
来客中有一位著名的作家。

Among the visitors was a famous writer.

Trace each character, then write the word on your own.

来 来 来 来 来 来 来 来 来 来

客 客 客 客 客 客 客 客 客 客 客

客